



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 28+29

Ngày 11 tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20-7-2022	Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	3
20-7-2022	Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND quy định số lượng, mức phụ cấp đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	5
20-7-2022	Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	8
20-7-2022	Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	11
20-7-2022	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	15
20-7-2022	Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo	23

Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

20-7-2022	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND về việc đặt tên 23 đường, phố, công trình công cộng mới và điều chỉnh độ dài 09 tuyến đường trên địa bàn thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	32
20-7-2022	Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	40
20-7-2022	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	45
20-7-2022	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về Chương trình giám sát năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.	52
20-7-2022	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên.	55
20-7-2022	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	58

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ
công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Tổ chức, cá nhân đề nghị giải quyết các thủ tục hành chính qua hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến phải nộp lệ phí;
- b) Cơ quan, tổ chức thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính qua hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến phải thu lệ phí;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 bằng 50% mức thu lệ phí theo quy định hiện hành tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng được miễn, giảm; chế độ miễn, giảm và chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thực hiện theo quy định hiện hành tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định số lượng, mức phụ cấp đối với lực lượng Công an xã
bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BCA ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã.

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, mức phụ cấp đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định số lượng, mức phụ cấp đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách được bố trí tại xóm để tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- Lực lượng Công an xã bán chuyên trách.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Số lượng, mức phụ cấp, kinh phí thực hiện

1. Số lượng: Mỗi xóm được bố trí 01 (một) Công an xã bán chuyên trách.
2. Công an xã bán chuyên trách được hưởng phụ cấp hằng tháng như sau:
 - a) Xóm loại 1: Bằng 1,3 lần mức lương cơ sở;
 - b) Xóm loại 2: Bằng 1,1 lần mức lương cơ sở;
 - c) Xóm loại 3: Bằng 0,9 lần mức lương cơ sở.
3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết Quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã;
- b) Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư.
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức chi hỗ trợ

1. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã

a) Các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: 35 triệu đồng/xã/năm;

b) Các xã (phường, thị trấn) còn lại: 30 triệu đồng/xã/năm.

2. Đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư

a) Khu dân cư của các xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ: 10 triệu đồng/khu dân cư/năm;

b) Khu dân cư của các xã, phường, thị trấn còn lại: 8 triệu đồng/khu dân cư/năm.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh đảm bảo

Các nội dung chi và mức chi cho hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được lồng ghép trong kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và thực hiện theo quy định tại Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Kinh phí thực hiện các phong trào, cuộc vận động ở cơ sở, khu dân cư được lồng ghép với kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 và thay thế Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi hỗ trợ đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn

tỉnh Thái Nguyên, thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

2. Khi các văn bản dẫn chiếu đề áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 23 tháng 8 năm 2016;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan được giao nhiệm vụ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường;
- b) Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường;
- c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu phí

TT	Nội dung	Mức thu phí (đồng/giấy phép/ dự án/cơ sở)
I	Đối với cấp tỉnh	
1	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	
1.1	Đối với dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	9.000.000
1.2	Đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	11.500.000
1.3	Đối với dự án hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực	4.600.000
2	Phí thẩm định cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	
2.1	Cấp lại giấy phép môi trường	4.600.000
2.2	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	280.000
II	Đối với cấp huyện	
1	Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	

TT	Nội dung	Mức thu phí (đồng/giấy phép/ dự án/cơ sở)
1.1	Đối với dự án không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	7.800.000
1.2	Đối với dự án hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực	2.900.000
2	Phí thẩm định cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	
2.1	Cấp lại giấy phép môi trường	2.900.000
2.2	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	210.000

Mức thu phí trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại/điều chỉnh giấy phép môi trường. Mức phí không bao gồm chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải. Chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải do tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép môi trường chi trả theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Đối tượng nộp phí và tổ chức thu phí

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức thu phí

a) Đối với cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Đối với cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Kê khai, thu, nộp phí

a) Đối tượng nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trong thời gian 05 (Năm) ngày làm việc tính từ ngày nhận văn bản thông báo nộp phí của cơ quan thẩm định. Phí nộp đủ trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

b) Chậm nhất là ngày 05 hằng tháng, tổ chức thu phí phải nộp số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

2. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được trích lại 90% số tiền thu phí để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý và sử dụng phí; nộp 10% còn lại vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Bãi bỏ “Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi” quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên và khoản 3 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; bãi bỏ toàn bộ mục 1.3 Phụ lục III của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho công tác
đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung chi và mức chi
cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương và phụ cấp
từ ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số: 16/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (ngoài đối tượng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố) được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm việc đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học).

Trường hợp việc đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (ngoài đối tượng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố) thực hiện theo đề án/dự án theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ và đề án/dự án có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của đề án/dự án đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng;

b) Những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (ngoài đối tượng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố) được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng;

c) Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

Căn cứ tình hình thực tế và kinh phí được cấp có thẩm quyền phân bổ hằng năm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng quyết định các nội dung chi, mức chi cụ thể cho phù hợp với quy định tại Điều này; đồng thời, phải bảo đảm bố trí kinh phí để thực hiện theo đúng nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền giao và trong phạm vi dự toán được phân bổ, cụ thể như sau:

1. Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian đi học tập trung

a) Học viên học tại các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp tỉnh tổ chức: Mức chi tối đa 70.000 đồng/người/ngày;

b) Học viên học tại các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp huyện tổ chức: Mức chi tối đa 50.000 đồng/người/ngày.

2. Chi hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết) trong trường hợp nơi cư trú của học viên cách cơ sở đào tạo, bồi dưỡng từ 10 km trở lên (đối với các xã thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ) và từ 15 km trở lên (đối với các đơn vị cấp xã còn lại); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong những ngày học tập trung tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng (trong trường hợp cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ).

Mức chi hỗ trợ không vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (viết tắt là Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh).

3. Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên

a) Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng, một buổi giảng được tính bằng 05 tiết học)

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên;

b) Riêng đối với các giảng viên chuyên nghiệp làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, số giờ giảng vượt định mức được thanh toán theo quy định hiện hành về chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong

các cơ sở giáo dục công lập được quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập. Trường hợp các giảng viên này được mời tham gia giảng dạy tại các lớp học do các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng khác tổ chức thì vẫn được hưởng theo chế độ thù lao giảng viên theo quy định.

4. Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên

Tuỳ theo địa điểm, thời gian tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng quyết định chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên phù hợp với mức chi phụ cấp lưu trú được quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên

Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên mà phải đi thuê thì thực hiện chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Chi dịch thuật

Thực hiện mức chi dịch thuật theo quy định tại Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

7. Chi nước uống phục vụ lớp đào tạo, bồi dưỡng

Thực hiện theo mức chi giải khát giữa giờ đối với hội nghị quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Chi phí tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế

a) Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát, thực tế: Theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế.

b) Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế: Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức hỗ trợ không vượt quá mức chi công tác phí quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và phải bảo đảm trong phạm vi dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được giao.

9. Chi biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng.

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, các cơ quan, đơn vị chủ trì biên soạn chương trình, giáo trình quyết định mức chi cho phù hợp với từng chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

10. Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi

Thực hiện theo mức chi ra đề thi, coi thi, chấm thi quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

Riêng đối với các giảng viên chuyên nghiệp làm nhiệm vụ giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện quy đổi thời gian ra giờ chuẩn theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

11. Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc

Căn cứ khả năng nguồn kinh phí, căn cứ số lượng học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc của từng lớp, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được quyết định chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc theo mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên.

12. Chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng

Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ quan, đơn vị, tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng được phép trích tối đa không quá 10% trên tổng kinh phí của mỗi lớp đào tạo, bồi dưỡng và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi phí cho các nội dung chi bao gồm: Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp của cơ sở đào tạo (nếu có); chi làm thêm giờ của cán bộ quản lý lớp (nếu có) và các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học (nếu có).

Kinh phí phục vụ quản lý lớp đào tạo, bồi dưỡng không chi hết, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan, đơn vị, tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng được chủ động sử dụng cho các nội dung khác có liên quan phục vụ nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (ngoài đối tượng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố). Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan, đơn vị, tổ chức lớp đào tạo,

bồi dưỡng có trách nhiệm quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ về định mức chi quản lý và sử dụng khoản kinh phí quản lý lớp đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp đào tạo, bồi dưỡng

a) Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác,...);

b) Chi mua, in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp đào tạo, bồi dưỡng (không bao gồm tài liệu tham khảo); chi in và cấp chứng chỉ;

c) Chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên

Các khoản chi phí thực tế nêu trên khi thanh toán phải có đầy đủ chứng từ, hoá đơn theo quy định. Đối với các khoản chi thuê phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy phải có hợp đồng, hoá đơn theo quy định; trong trường hợp mượn cơ sở vật chất của các cơ quan, đơn vị khác tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng nhưng vẫn phải thanh toán các khoản chi phí điện, nước, vệ sinh, an ninh, phục vụ, thì chứng từ thanh toán là bản hợp đồng và thanh lý hợp đồng công việc giữa hai bên kèm theo phiếu thu của cơ quan, đơn vị cho mượn cơ sở vật chất; bên cho mượn cơ sở vật chất hạch toán khoản thu này để giảm chi kinh phí hoạt động của đơn vị.

14. Chi các hoạt động phục vụ trực tiếp công tác quản lý, đào tạo, bồi dưỡng

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, hội đồng xét kết quả, lễ khai giảng, bế giảng; chi đi công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Chi văn phòng phẩm, điện, nước, thông tin liên lạc, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng: Căn cứ chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn

tỉnh Thái Nguyên (ngoài đối tượng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố) được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Đối với các lớp đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức bằng nguồn kinh phí do các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, tài trợ, thì khuyến khích vận dụng nội dung chi và mức chi quy định tại Nghị quyết này nhằm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Trường hợp cần có mức chi cao hơn thì cơ quan, đơn vị làm nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng quyết định phù hợp khả năng nguồn kinh phí của đơn vị.

Khi các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2022/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Quy định này phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam (đối với các nội dung về quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng không quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam), tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (gọi tắt là tổ chức).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Đơn vị sự nghiệp của Đảng, đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là đơn vị)”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công, bao gồm:

a) Trụ sở làm việc (là đất, nhà làm việc và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước);

b) Xe ô tô;

c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

d) Hàng hóa, dịch vụ, tài sản công khác là động sản có giá trị mua sắm từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ; hoặc gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên của các cơ quan thuộc cấp tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có giá trị từ 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ hoặc gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) của các cơ quan thuộc phạm vi quản lý; quyết định mua sắm tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có giá trị dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ hoặc gói thầu mua sắm có nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) có giá trị dưới 01 tỷ đồng của cơ quan mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ hoặc nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên của các cơ quan thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc sở, ban, ngành và tương đương; trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ, tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, hàng hóa, dịch vụ hoặc nhiều tài sản, hàng hóa, dịch vụ (01 lô tài sản, 01 lô hàng hóa, 01 gói dịch vụ) có giá trị dưới 500 triệu đồng của cơ quan mình.”

4. Sửa đổi, bổ sung tên và một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 6 như sau: **“Điều 6. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan”**

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Thuê trụ sở làm việc của các cơ quan thuộc cấp tỉnh;

b) Thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê từ 300 triệu đồng trở lên đối với các cơ quan thuộc cấp tỉnh.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương quyết định thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê từ 50 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng của cơ quan trực thuộc phạm vi quản lý; quyết định thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê dưới 300 triệu đồng của cơ quan mình.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định:

a) Thuê trụ sở làm việc của cơ quan thuộc cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê từ 50 triệu đồng trở lên của các cơ quan thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thủ trưởng cơ quan trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương; trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê các tài sản khác có giá trị một lần thuê dưới 50 triệu đồng để phục vụ hoạt động của cơ quan mình.”

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản công, bao gồm:

a) Trụ sở làm việc;

b) Xe ô tô;

c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

d) Tài sản công khác là động sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của các cơ quan thuộc cấp tỉnh.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) của các cơ quan thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.”

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công, bao gồm:

- a) Trụ sở làm việc (bao gồm cả quyền sử dụng đất);
- b) Xe ô tô;
- c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

d) Tài sản công khác là động sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản giữa các sở, ban, ngành và tương đương thuộc cấp tỉnh; giữa cấp tỉnh với cấp huyện hoặc cấp xã; giữa cấp huyện với cấp huyện.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công khác là động sản giữa các cơ quan thuộc cấp huyện; giữa cơ quan cấp huyện với cấp xã; giữa cấp xã với cấp xã (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này).”

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản công, gồm:

- a) Trụ sở làm việc;
- b) Xe ô tô;
- c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

d) Tài sản công khác là động sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan thuộc cấp tỉnh.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương quyết định bán tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của các tổ chức, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý; quyết định bán tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/ 01 đơn vị tài sản của cơ quan mình.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của các cơ quan thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.”

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công, bao gồm :

a) Nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất phải tháo dỡ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản trở lên của các cơ quan thuộc cấp tỉnh;

b) Xe ô tô;

c) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

d) Nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất đã hao mòn hết, đã hư hỏng không thể sử dụng được; tài sản công khác là động sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan thuộc cấp tỉnh.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương quyết định thanh lý tài sản công của các cơ quan trực thuộc phạm vi quản lý và của cơ quan mình, đối với tài sản:

a) Nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất phải tháo dỡ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 02 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản.

b) Nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất đã hao mòn hết, đã hư hỏng không thể sử dụng được; tài sản công khác là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 200 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của các cơ quan trực thuộc phạm vi quản lý. Nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất đã hao mòn hết, đã hư hỏng không thể sử dụng được; tài sản công khác là động sản (trừ tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản đối với tài sản của cơ quan mình.

c) Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ trong quá trình sửa chữa Trụ sở (đối với công trình sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên không được lập thành dự án) của cơ quan mình.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản công của các cơ quan thuộc cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, đối với tài sản:

a) Nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất phải tháo dỡ để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất đã hao mòn hết, đã hư hỏng không thể sử dụng được; tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 200 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thủ trưởng cơ quan trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương; trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công đang trực tiếp quản lý và sử dụng, đối với:

a) Nhà làm việc, tài sản khác gắn liền với đất đã hao mòn hết, đã hư hỏng không thể sử dụng được; tài sản công khác là động sản trực tiếp quản lý, sử dụng (trừ tài sản công quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 200 triệu đồng/01 đơn vị một tài sản.

b) Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ trong quá trình sửa chữa trụ sở (đối với công trình sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên không được lập thành dự án) của cơ quan mình.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công và xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại, bao gồm:

a) Xe ô tô;

b) Xe máy chuyên dùng, ca nô, tàu, phà;

c) Tài sản công khác là động sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan thuộc cấp tỉnh quản lý.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương quyết định tiêu hủy; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với: Tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 200 triệu đồng/01 đơn vị tài sản đến dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan thuộc phạm vi quản lý; tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của cơ quan mình.”

c) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy; xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với: Tài sản công khác là động sản (trừ tài sản công quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 200 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan thuộc cấp huyện và thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.”

10. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 12 như sau:

“Điều 12. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, thuê tài sản, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.”

11. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 3 như sau:

“PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC KHÁC ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ HỘI”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Thẩm quyền mua sắm, thuê tài sản, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê tài sản, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội thực hiện như phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước quy định tại Mục 1 Chương II của Quy định này.”

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê tài sản, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội thực hiện như phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Mục 2 Chương II của Quy định này.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Thẩm quyền quyết định điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước

1. Đối với tài sản phục vụ hoạt động của dự án; tài sản là kết quả của quá trình thực hiện dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng trong dự án được cơ quan người có thẩm quyền phê duyệt, việc xử lý tài sản được thực hiện như phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước tại Mục 1 Chương II của Quy định này.

2. Đối với tài sản là vật tư thu hồi của dự án giao cho cơ quan quản lý, sử dụng tài sản công hoặc giao cho chủ đầu tư thực hiện dự án (trong trường hợp không xác định được cơ quan quản lý, sử dụng tài sản công) phê duyệt phương án xử lý theo quy định pháp luật về quản lý sử dụng tài sản công.”

14. Bãi bỏ khoản 4 Điều 1; khoản 2 Điều 6; khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 10; khoản 2 Điều 11.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc đặt tên 23 đường, phố, công trình công cộng mới và điều chỉnh độ dài 09 tuyến đường trên địa bàn thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của

Bộ Văn hoá - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết về việc đặt tên 23 đường, phố, công trình công cộng mới và điều chỉnh độ dài 09 tuyến đường trên địa bàn thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 23 đường, phố, công trình công cộng mới và điều chỉnh độ dài 09 tuyến đường trên địa bàn thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

PHỤ LỤC I

Danh mục tên 23 đường, phố, công trình công cộng mới trên địa bàn thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
I	05 ĐƯỜNG				
1	Đường Vạn Xuân	Đê sông Công, phường Đắc Sơn, tổ dân phố Bến 2	Đường Vành đai 5 thuộc khu vực tổ dân phố Thái Cao, phường Tiên Phong (giáp huyện Phú Bình)	9.650	69 - 100
2	Đường Võ Nguyên Giáp	Điểm giao cắt giữa đường 47 m và ĐT.261 thuộc phường Hồng Tiến	Giao đường Vành đai 5, phường Tân Hương	5.400	47
3	Đường Hoàng Hoa Thám	ĐT.266 Km0+00, tổ dân phố Mãn Chiêm, phường Hồng Tiến	ĐT.266 Km2+100, Khu công nghiệp Diềm Thụy B, tổ dân phố Mãn Chiêm, phường Hồng Tiến (giáp huyện Phú Bình)	2.100	27
4	Đường Dương Tự Minh	ĐT.266 Km1+350, Khu công nghiệp Diềm Thụy B, đầu cầu 17, tổ dân phố Giếng, phường Hồng Tiến	Cây xăng Hòa Bì, phường Tân Hương	8.020	24
5	Đường Hòa Bình	ĐT.261 Km38, phường Đắc Sơn	ĐT.261 Km22+700 chân cầu Đầm (giáp huyện Đại Từ)	15.300	09
II	17 PHỐ				
1	Phố Khúc Thừa Dụ	Sân vận động thành phố Phổ Yên, phường Nam Tiến	Tọa độ 21.406873, 105.870926, tổ dân phố Trường Thịnh, phường Nam Tiến	1.000	25

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
2	Phố Nguyễn Chí Thanh	Phía Bắc Khu Trung tâm hành chính thành phố Phổ Yên, phường Nam Tiến, giao Quốc lộ 3 tại vị trí Km42+250	Giao cắt đường Lý Nam Đế, tọa độ 21.4122821, 105.8851361 phường Đồng Tiến	2.900	27
3	Phố Thái Bình	Giao cắt đường Ngô Gia Tự, phường Ba Hàng	Giao cắt đường Trần Nguyên Hãn, phường Nam Tiến	1.600	30
4	Phố Lưu Nhân Chú	Quốc lộ 3 Km43+710 (bên trái), phường Ba Hàng	Tọa độ 21.421612, 105.862029, tổ dân phố Đồng Dẫy, phường Ba Hàng	1.700	07
5	Phố Trần Đăng Ninh	Quốc lộ 3 Km42+950 (bên trái), phường Ba Hàng	Tọa độ 21.414171, 105.862512, Khu dân cư Yên Thứ, phường Ba Hàng	1.020	19,5
6	Phố Hồ Tùng Mậu	Quốc lộ 3 Km50+270, tổ dân phố Giếng, phường Hồng Tiến	Cầu Rẽo, phường Hồng Tiến	5.400	07
7	Phố Bùi Thị Xuân	Quốc lộ 3 Km47+220 (bên phải), tổ dân phố Hiệp Đồng, phường Hồng Tiến	Ngã ba trạm điện tổ dân phố Chùa, phường Hồng Tiến	1.620	07
8	Phố Phạm Hồng Thái	Quốc lộ 3 Km45+900 (bên phải), tổ dân phố Đông Sinh, phường Hồng Tiến	Ngã ba Trạm điện, tổ dân phố Chùa, phường Hồng Tiến	1.260	07
9	Phố Nguyễn Tri Phương	Quốc lộ 3 Km45+115 (bên phải) công chính Khu đô thị Việt Hàn, tổ dân phố Đông Sinh, phường Hồng Tiến	Giao cắt ĐT.261 tại Khu tập thể cơ khí Phổ Yên, phường Hồng Tiến	1.420	19,5
10	Phố Nguyễn Trung	Quốc lộ 3 tọa độ 21.431297, 105.865769, tổ dân phố Âm, phường Hồng Tiến	Giao ĐT.261, tọa độ 21.434066, 105.876925, số 397 đường Tôn Đức Thắng, phường Hồng Tiến	950	13

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
	Trục				
11	Phố Chu Văn An	Tọa độ 21.40379135, 105.861884, tổ dân phố Cầu Sơn, phường Trung Thành, giao cắt Quốc lộ 3 tại vị trí Km39+170	Tọa độ 21.379731, 105.877072, đường gom đường sắt, tổ dân phố Tân Thành, phường Đông Cao	1.620	7,5
12	Phố Yết Kiêu	Tọa độ 21.385726, 105.863305, tổ dân phố Đồi, phường Nam Tiến, giao Quốc lộ 3 tại vị trí Km40	Kênh Giữa, tọa độ 21.382133, 105.882049, tổ dân phố Quang Trung, phường Tân Hương	1.600	07
13	Phố 21/8	Giao đường Triệu Quang Phục, đối diện Trạm y tế phường Đông Cao	Giao đường gom cao tốc, tọa độ 21.387814, 105.887629, tổ dân phố Hương Trung, phường Tân Hương.	2.090	07
14	Phố Nguyễn Du	Giao cắt đường Triệu Quang Phục với đường sắt, tổ dân phố Thanh Xuyên 5, phường Trung Thành	Tọa độ 21.357243, 105.897383, đê Chã, tổ dân phố Thanh Vân, phường Tân Phú	2.870	07
15	Phố Tố Hữu	Phân hiệu Tiểu học Tân Phú, tọa độ 21.349701, 105.888457, đê Chã, phường Tân Phú	Tọa độ 21.360959, 105.882741, tổ dân phố Hương Đình, phường Tân Phú	1.440	07
16	Phố Nguyễn Đình Thi	Cổng Trường Trung học cơ sở Tân Phú, đê Chã, phường Tân Phú	Tọa độ 21.349439, 105.904105, tổ dân phố Bến Cả, phường Tân Phú	1.600	07
17	Phố Lê Lai	Tọa độ 21.394449, 105.891218, tổ dân phố Tân Thịnh, phường Tân Hương	Tọa độ 21.386453, 105.889746, tổ dân phố Hương Trung, phường Tân Hương	750	09

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)
III	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG: 01 CÔNG TRÌNH				
	Quảng trường Vạn Xuân	Phía Bắc: Giáp Khu Hành chính thành phố Phổ Yên; Góc Đông Bắc tọa độ 21.406376, 105.865941 tổ dân phố Trường Thịnh, phường Nam Tiến; Góc Tây Bắc tọa độ 21.405661, 105.862448, phường Nam Tiến; Góc Đông Nam 21.403763, 105.866697 tổ dân phố Giữa, phường Nam Tiến; Góc Tây Nam 21.403423, 105.863478 tổ dân phố Hộ Sơn, phường Nam Tiến.			

PHỤ LỤC II**Danh mục 09 tuyến đường điều chỉnh độ dài trên địa bàn thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Độ dài hiện trạng (m)	Nội dung điều chỉnh		Tổng chiều dài đường sau điều chỉnh (m)
					Điểm cuối	Độ dài tăng thêm (m)	
1	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 3 Km43+50	Chân cầu Rẽo, phường Hồng Tiến	3.500	ĐT.261 Km 47+350	2.050	5.550
2	Triệu Quang Phục	Quốc lộ 3 Km37	Chân cầu vượt Đông Cao	1.800	Đê Chã, phường Đông Cao	1.870	3.670
3	Trần Nguyên Hãn	Quốc lộ 3 Km 41 đường vào Ủy ban nhân dân phường Nam Tiến	Ủy ban nhân dân phường Nam Tiến	1.300	Đường rẽ vào tổ dân phố Hộ Sơn, phường Nam Tiến	2.600	3.900
4	Ngô Gia Tự	Quốc lộ 3 Km42+700	Viện Quân y 91	900	Đường Nguyễn Cấu, phường Ba Hàng	1.300	2.200
5	Lý Nam Đế	Quốc lộ 3 Km43	Chân cầu vượt Đồng Tiến, phường Đồng Tiến	1.650	Bến đò Thù Lâm, phường Tiên Phong	7.400	9.050
6	Nguyễn Thị Minh Khai	ĐT. 261 Km42	Cổng chính nhà máy Z131, phường Bãi Bông	1.000	Đường gom cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, phường Đồng Tiến	750	1.750

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Độ dài hiện trạng (m)	Nội dung điều chỉnh		Tổng chiều dài đường sau điều chỉnh (m)
					Điểm cuối	Độ dài tăng thêm (m)	
7	Lý Thiên Bảo	Quốc lộ 3 Km33+350	Cống chui Phù Lôi, phường Thuận Thành	1.100	Cống Táo, đê Chã, Phường Thuận Thành	2.700	3.800
8	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 3 Km34+250	Đê sông Công, phường Thuận Thành	500	Đê sông Công (cạnh Khu tái định cư Thu Lỗ, tổ dân phố Thu Lỗ, phường Trung Thành)	700	1.200
9	Phạm Tu	Quốc lộ 3 Km40+100	Ủy ban nhân dân phường Tân Hương	1.600	Tổ dân phố Tân Long, phường Tân Hương	800	2.400

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Xét Tờ trình số 90/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục

**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
I	DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO TOÀN BỘ CHI PHÍ		
1	Nhóm dịch vụ chăm sóc người có công		
1.1	Dịch vụ điều dưỡng luân phiên Người có công.	x	
1.2	Dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công.	x	
2	Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		
2.1	Dịch vụ đào tạo nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (Danh mục nghề học do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định).	x	
2.2	Dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng đối với ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh (Danh mục ngành nghề do cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp Trung ương quy định).	x	
2.3	Dịch vụ đào tạo sơ cấp nghề, đào tạo nghề dưới 3 tháng cho người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số và miền núi; người khuyết tật; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp; lao động nông thôn; người thuộc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an; thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; lao động nữ; người chấp hành xong hình phạt tù; người sau cai nghiện ma túy; người lao động theo nhu cầu của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	x	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
3	Nhóm dịch vụ về việc làm		
3.1	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động.	x	
3.2	Dịch vụ thu thập, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động gồm: Thu thập, cung cấp thông tin thị trường lao động, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối thị trường lao động.	x	
4	Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho lao động là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng; người cần nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ theo yêu cầu của nước tiếp nhận lao động thuộc dự án, chương trình hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và nước tiếp nhận lao động	x	
5	Nhóm dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em		
5.1	Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, gồm: Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu; cung cấp chỗ ở tạm thời; cung cấp thực phẩm, thức ăn; cung cấp quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu; hỗ trợ tâm lý; trị liệu; phục hồi thể chất; các dịch vụ cần thiết khác.	x	
5.2	Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, gồm: Sàng lọc và tiếp nhận đối tượng; đánh giá nhu cầu chăm sóc trung hạn hoặc dài hạn; kiểm tra và chăm sóc sức khỏe ban đầu; xây dựng kế hoạch chăm sóc; tổ chức thực hiện kế hoạch chăm sóc; cung cấp chỗ ở, thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt; quản lý đối tượng; xác minh, tiếp xúc với gia đình của đối tượng; hỗ trợ đối tượng trở về gia đình, cộng đồng; tổ chức giáo dục; dạy nghề; dạy kỹ năng sống; vật lý trị liệu; lao động trị	x	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm một phần chi phí thực hiện dịch vụ
	liệu; trị liệu tâm lý; phục hồi chức năng; tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí; chăm sóc y tế; tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng.		
6	Nhóm dịch vụ lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội		
6.1	Dịch vụ tư vấn dự phòng nghiện ma túy; tư vấn điều trị, cai nghiện ma túy, cai nghiện phục hồi; đào tạo nghề, tạo việc làm cho người nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện công lập.	x	
6.2	Dịch vụ hỗ trợ cho người bán dâm tại cộng đồng và Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội.	x	
6.3	Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp, hỗ trợ phục hồi và hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân bị mua bán.	x	
II	DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ MỘT PHẦN CHI PHÍ THEO LỘ TRÌNH TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CÔNG		
1	Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		
	Dịch vụ đào tạo nghề trình độ cao đẳng, trung cấp các nghề còn lại ngoài các nghề quy định tại Điểm 2 Mục I.		x
2	Nhóm dịch vụ về việc làm		
	Dịch vụ cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động, trừ đối tượng thuộc bảo hiểm thất nghiệp chi trả.		x
3	Nhóm dịch vụ lĩnh vực xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội		
3.1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện.		x
3.2	Dịch vụ công tác xã hội và chăm sóc bán trú cho đối tượng tự nguyện.		x
4	Nhóm dịch vụ về an toàn vệ sinh lao động		
	Dịch vụ huấn luyện an toàn vệ sinh lao động.		x

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục,
thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỶ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;

Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục**DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH, THỂ DỤC, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 32/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
I	Lĩnh vực văn hóa		
1	Tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn; ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đồng chí lãnh đạo tiên bối tiêu biểu; năm mất của các danh nhân đã được Đảng, Nhà nước công nhận; phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại ở trong nước và quốc tế.	X	
2	Bảo tồn, phục dựng, dàn dựng và tổ chức cuộc thi, liên hoan, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, truyền thông, tiêu biểu, đặc thù.	X	
3	Sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy, phát huy các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống tiêu biểu và đặc thù của các dân tộc Việt Nam.	X	
4	Phát động, tổ chức sáng tác tác phẩm tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, tác phẩm nghệ thuật tham gia các cuộc thi, liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc.	X	
5	Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị.		X
6	Hỗ trợ đội văn nghệ, câu lạc bộ văn nghệ dân gian trên địa bàn được cử tham gia các sự kiện văn hóa ngoài tỉnh, khu vực và toàn quốc.		X
7	Tổ chức triển lãm, thi, liên hoan tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
8	Tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.	X	
9	Bảo tồn, phục dựng, tái hiện và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc; sưu tầm, bảo quản, trưng bày giới thiệu các tài liệu, hiện vật văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc Việt Nam.	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
10	Bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một.	X	
11	Tổ chức các sự kiện, hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.	X	
12	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt hằng ngày cho đồng bào các dân tộc được mời tham gia hoạt động tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.		X
13	Hỗ trợ các hoạt động sáng tác của văn nghệ sỹ nhằm khuyến khích các tài năng sáng tạo, góp phần hình thành các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật tại các trại sáng tác phục vụ nhiệm vụ chính trị.		X
14	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo và phổ biến, phát hành tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, tác phẩm báo chí chất lượng cao ở trung ương và địa phương.		X
15	Sản xuất phim phục vụ trẻ em, lực lượng vũ trang, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; sản xuất phim tài liệu, phóng sự chuyên đề và quay tư liệu các sự kiện lớn của đất nước.	X	
16	Tổ chức tuần phim và các sự kiện quảng bá điện ảnh trong nước và quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
17	Phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
18	Lưu trữ, bảo quản, khai thác tư liệu, hình ảnh động quốc gia.	X	
19	Hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập.	X	
20	Bảo vệ, kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản và phát huy giá trị di tích.	X	
21	Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích đã được kiểm kê, xếp hạng.		X
22	Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, tổ chức thực hành, trình diễn và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể.	X	
23	Thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học.	X	
24	Giám định tài liệu, di vật, cổ vật phục vụ công tác quản lý và các hoạt động của bảo tàng.	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
25	Tổ chức hoạt động giám định tài liệu, di vật, cổ vật theo đề nghị hoặc đơn đặt hàng của cá nhân, tổ chức phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước.		X
26	Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, số hóa, biên dịch và phát huy giá trị di sản tư liệu.	X	
27	Xây dựng cơ sở dữ liệu, bộ máy tra cứu, lập báo cáo các loại dữ liệu về di tích và bảo tồn di tích.	X	
28	Lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.	X	
29	Kiểm kê, đăng ký, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.		X
30	Xây dựng, xử lý, bảo quản tài nguyên thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tra cứu thông tin tại thư viện công lập.	X	
31	Cung cấp tài nguyên thông tin tại thư viện và phục vụ lưu động ngoài thư viện, phục vụ người khuyết tật.	X	
32	Hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu.		X
33	Tổ chức sự kiện, biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tư liệu thư viện phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn trong nước và quốc tế.	X	
34	Tổ chức dịch vụ thư viện lưu động, luân chuyển tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.	X	
35	Sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu cổ, quý hiếm, các bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học.	X	
36	Hỗ trợ thông tin theo yêu cầu phục vụ nghiên cứu, quản lý chuyên biệt; tổ chức các sự kiện văn hóa phục vụ học tập suốt đời và các hoạt động phát triển văn hóa đọc.		X
37	Phát triển thư viện số, tài nguyên thông tin dùng chung, tài nguyên thông tin mở, liên thông thư viện trong nước và nước ngoài.		X
38	Giám định, thông tin, truyền thông về quyền tác giả, quyền liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.		X

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
39	Chuyển giao, khai thác quyền tác giả, quyền liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.		X
II	Lĩnh vực gia đình		
1	Tổ chức các sự kiện của Việt Nam và quốc tế liên quan đến lĩnh vực gia đình.		X
2	Hỗ trợ các hoạt động của các mô hình về phòng, chống bạo lực gia đình.		X
3	Cung cấp các sản phẩm truyền thông về giáo dục đời sống, đạo đức, lối sống trong gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình.	X	
III	Lĩnh vực thể dục, thể thao		
1	Tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên thể thao quốc gia.	X	
2	Thực hiện giám định khoa học đánh giá trình độ tập luyện thể thao cho vận động viên thể thao thành tích cao.	X	
3	Phòng, chống doping trong hoạt động thể thao	X	
4	Khám, chữa bệnh, điều trị chấn thương cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập huấn và thi đấu (ngoài danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ Y tế chủ trì)	X	
5	Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao		X
6	Bảo đảm điều kiện tập luyện thể dục, thể thao cho các đối tượng chính sách tại thiết chế thể thao cơ sở		X
7	Bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, thể thao đặc thù		X
8	Tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai		X
9	Hướng dẫn phòng tránh chấn thương trong tập luyện thể dục, thể thao.	X	
10	Hướng dẫn chế độ dinh dưỡng đặc thù trong tập luyện thể dục, thể thao		X
IV	Lĩnh vực du lịch		

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Xúc tiến, quảng bá du lịch ở trong nước và ngoài nước		X
2	Phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và địa phương		X
3	Tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch quy mô liên vùng, quốc gia.		X
4	Bảo vệ, tôn tạo, phát triển giá trị tài nguyên du lịch		X
5	Tổ chức thông tin hỗ trợ khách du lịch và phát triển du lịch cộng đồng		X
6	Tổ chức khảo sát, thu thập dữ liệu, tài liệu, điều tra tài nguyên du lịch, thị trường du lịch	X	
V	Dịch vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch		
*	Đào tạo		
1	Đào tạo nguồn nhân lực tài năng trong lĩnh vực thể thao ở trong nước và nước ngoài	X	
*	Khoa học, công nghệ và môi trường		
2	Nghiên cứu các chương trình, đề tài, dự án, đề án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp (cấp quốc gia, cấp bộ và cơ sở) các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
*	Các dịch vụ khác		
3	Tổ chức sự kiện văn hóa đối ngoại ở trong và ngoài nước.		X
4	Xuất bản, công bố sản phẩm, ấn phẩm thuộc các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
5	Xây dựng, duy trì hoạt động, cung cấp thông tin của hệ thống thông tin và truyền thông quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch.		X

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình giám sát năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 61/TTr-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Chương trình giám sát năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình giám sát năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

1. Giám sát tại các kỳ họp

a) Giám sát tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2023

- Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận về các báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 2023; Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thường lệ giữa năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thường lệ cuối năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh và kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri.

- Xem xét báo cáo kết quả thẩm tra và công tác 6 tháng đầu năm 2023 của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; các báo cáo của Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

- Xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh 6 tháng đầu năm 2023: Báo cáo về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; Báo cáo thực hiện dự toán ngân sách nhà nước; Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng; Báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; Báo cáo kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thường lệ cuối năm 2022.

- Xem xét các báo cáo về việc thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và các báo cáo theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Giám sát tại kỳ họp thường lệ cuối năm 2023

- Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận về các báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: Báo cáo công tác năm 2023; Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thường lệ cuối năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thường lệ giữa năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh và kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri; Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Xem xét báo cáo kết quả thẩm tra và công tác năm 2023 của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; các báo cáo của Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

- Xem xét các báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2023: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022; Báo cáo kết quả thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng; Báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Báo cáo công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; Báo cáo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; Báo cáo kết quả giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp thường lệ giữa năm 2023.

- Xem xét các báo cáo về việc thi hành pháp luật trong một số lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và các báo cáo theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện lấy phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân tỉnh bầu.

2. Giám sát chuyên đề

Giám sát công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giai đoạn 2017 - 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chủ trì thực hiện Nghị quyết về Chương trình giám sát năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm chuẩn bị tốt các nội dung để thực hiện Chương trình giám sát năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 610/QĐ-BXD ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2021;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quyết định chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu đầu tư

- Xây dựng trụ sở, cơ sở vật chất mới, khang trang, hiện đại đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức và người lao động của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên, đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ được giao.

- Góp phần tích cực vào quy hoạch không gian, kiến trúc, cảnh quan của thành phố Thái Nguyên.

2. Quy mô đầu tư

Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên và các hạng mục phụ trợ trên khu đất có diện tích khoảng 2,07 ha, cụ thể:

- Khối nhà làm việc của Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên 05 tầng, công trình cấp II, có diện tích sàn khoảng 1.750 m².

- Khối nhà làm việc của Trung tâm Dạy nghề 20-10 Phụ nữ tỉnh Thái Nguyên 03 tầng, công trình cấp III, có diện tích sàn khoảng 960 m².

- Đầu tư xây dựng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà và phụ trợ gồm: San nền, cổng, nhà để xe, trạm biến áp, hàng rào khu nhà làm việc, hệ thống điện ngoài nhà, cấp thoát nước ngoài nhà, hệ thống phòng cháy chữa cháy,...

3. Nhóm dự án: Nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 52.867 triệu đồng.

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách địa phương vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 (từ nguồn thu tiền sử dụng đất và sắp xếp lại nhà đất trên địa bàn tỉnh).

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022 - 2025.

8. Tiến độ thực hiện dự án

- Năm 2022 - 2023: Chuẩn bị đầu tư; khảo sát; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và tổng mức đầu tư; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; thực hiện giải phóng mặt bằng; tổ chức lựa chọn nhà thầu.

- Năm 2023 - 2025: Thi công xây dựng công trình, hoàn thành và bàn giao công trình đưa vào sử dụng; bảo hành công trình; thanh toán, quyết toán công trình.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan hoàn thành Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các văn bản pháp luật liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 85 dự án thu hồi đất với diện tích là 772,71 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

- 64 dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa với diện tích 520,34 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, diện tích đối với 16 công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Trường hợp phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng mà chưa có trong danh mục được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua hoặc trường hợp cần điều chỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp trong năm 2022.

Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I

Danh mục 85 dự án thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		772,71	300,86			471,85
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		4,48	0,63			3,85
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Cương	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,13	0,13			
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện Lữ đoàn 382/Quân khu 1	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	1,81	0,50			1,31
3	Xây dựng một số hạng mục phục vụ diễn tập phòng thủ tại căn cứ chiến đấu 02 thành phố Thái Nguyên	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	1,32				1,32
4	Tòa nhà hỗn hợp ở, thương mại dịch vụ cao tầng (đầu giá Khu phát sóng của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh)	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0,98				0,98
5	Nâng cấp tuyến đường Phố Hương	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	0,13				0,13
6	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ (bổ sung)	Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên	0,07				0,07
		Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0,04				0,04
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		157,84	56,17			101,67
1	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21			0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08			0,02
2	Khu đô thị Thành Công (khu số 1)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	40,10	16,40			23,70
3	Khu đô thị Thành Công (khu số 2)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	48,00	15,00			33,00

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Khu đô thị Thành Công (khu số 3)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	21,90	3,00			18,90
5	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25	0,15			0,10
6	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,24	0,24			
7	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,23			0,03
8	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,34	0,30			0,04
9	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,26	0,16			0,10
10	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,11			
11	Trường Mầm non Đông Cao (Nhà lớp học và các phòng chức năng, 12 phòng)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30			
12	Nhà Văn hóa tổ dân phố Bông Hồng	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,01				0,01
13	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	4,33	2,25			2,08
14	Nhà Văn hóa Tâm Quang	Phường Bãi Bông, thành phố Phổ Yên	0,01				0,01
15	Nhà Văn hóa Đại Tân	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,10				0,10
16	Nhà Văn hóa Định Thành	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,05				0,05
17	Nhà Văn hóa Cổ Pháp	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,04				0,04
18	Nhà Văn hóa Thôn Yên Trung	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	0,12				0,12
19	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lý Nam Đế, phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên (khu Đền Mục, khu Chùa	Phường Tiên Phong, thành phố Phổ Yên	33,56	11,73			21,83

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Hương Ấp, khu Chùa Mãn Tăng)						
20	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên	1,64	1,00			0,64
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		12,70	8,02			4,68
1	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,00	2,00			1,00
2	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi - nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15			0,22
3	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14			
4	Trụ sở công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31			
5	Trụ sở công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05			0,31
6	Trụ sở công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30			
7	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36			0,05
8	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00			2,00
9	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông công	Xã Tân Quang, phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,21	0,21			
10	Mở rộng nghĩa trang Cải	Phường Cải Đan,	1,60	0,50			1,10

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Đan	thành phố Sông Công					
IV	HUYỆN ĐỊNH HÓA		45,72	11,10			34,62
1	Mở rộng UBND xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,23				0,23
2	Tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu đến ngã ba Trung Sơn (giai đoạn II)	Xã Phúc Chu, xã Bảo Linh, xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	29,70	6,00			23,70
3	Mở rộng tuyến đường Bảo Cường - Đồng Thịnh - Định Biên	Xã Bảo Cường, xã Đồng Thịnh, xã Định Biên, huyện Định Hóa	5,00	1,40			3,60
4	Đường liên xã Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ - Tân Thịnh	Xã Quy Kỳ, xã Linh Thông, xã Lam Vỹ, xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	8,00	3,00			5,00
5	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, xã Kim Phụng, huyện Định Hóa	1,04	0,05			0,99
6	Xây dựng Trạm và đường dây 110 Kv huyện Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Phú Tiến, xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	1,75	0,65			1,10
V	HUYỆN ĐỒNG HỖ		10,41	2,83			7,58
1	Giao đất tại Khu Tái định cư khu hành chính huyện Đồng Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,55				1,55
2	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (bổ sung)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,88	2,58			3,30
3	Mở rộng Trụ sở UBND thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,20				0,20
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,09	0,01			0,08
5	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24			1,45
6	Mở rộng Đền Thác Nhật	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	1,01				1,01
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		256,06	44,05			212,01

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	8,51	7,02			1,49
2	Khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1 (thuộc quy hoạch Khu trung tâm xã Văn Yên)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	11,58	7,06			4,52
3	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu A	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	60,60	3,80			56,80
4	Điểm dân cư nông thôn (điểm dân cư nông thôn xóm Giữa và Chợ trung tâm)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,91	0,29			0,62
5	Khu dân cư số 3 (khu Trung tâm xã Ký Phú)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	11,20	9,70			1,50
6	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	57,70	2,54			55,16
7	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu B	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	78,46	8,21			70,25
8	Mở rộng Trụ sở UBND xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0,35				0,35
9	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	4,03				4,03
10	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	12,01	2,43			9,58
11	Đường Nguyễn Huệ	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10,00	3,00			7,00
12	Mở rộng Chùa Đài	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0,62				0,62
13	Giáo họ Tân Cường 4	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0,09				0,09
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		282,64	177,51			105,13
1	Khu tái định cư Hương Sơn (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,46	7,68			3,78
2	Khu tái định cư Tân Hòa 1 (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	13,72	7,31			6,41

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
3	Khu tái định cư Tân Hòa 2 (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	16,22	5,50			10,72
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	1,83	0,64			1,19
4	Khu tái định cư số 2 xã Nga My (phục vụ Dự án Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10,00	9,76			0,24
5	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,04	3,24			0,80
6	Khu đô thị số 3	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,87	6,79			3,08
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,52	4,11			2,41
7	Khu đô thị số 4 thuộc đô thị mới Điềm Thụy (khu 2)	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	13,00	8,44			4,56
8	Khu đô thị số 9A	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	4,22	3,11			1,11
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,78	3,77			2,01
9	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	12,00	6,68			5,32
10	Trụ sở công an xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,37	0,32			0,05
11	Trụ sở công an xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0,15				0,15
12	Cụm công nghiệp Lương Phú - Tân Đức	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	43,10	38,14			4,96
		Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	31,40	25,00			6,40
13	Cụm công nghiệp Tân Đức	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	74,50	41,62			32,88
14	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	10,87	3,61			7,26
15	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.269B tỉnh Thái	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	9,22	1,11			8,11

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Nguyên	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	2,31	0,54			1,77
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,06	0,14			1,92
VIII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		0,51	0,27			0,24
1	Mở rộng Trường Tiểu học Yên Đổ 1	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,17	0,17			
2	Trường Tiểu học Động Đạt 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,15	0,06			0,09
3	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,19	0,04			0,15
IX	HUYỆN VÕ NHAİ		2,36	0,29			2,07
1	Kho bạc Nhà nước Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,37	0,29			0,08
2	Trụ sở công an xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,30				0,30
3	Xây dựng phân Trường Mầm non và Tiểu học xóm Xuyên Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,30				0,30
4	Xây dựng khu thể thao xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,21				1,21
5	Nhà văn hóa xóm Xuyên Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
6	Nâng cấp Bến xe khách Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,08				0,08

Phụ lục II**Danh mục 64 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		520,34	149,65			370,69
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		1,94	0,63			1,31
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Cương	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0,13	0,13			
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện Lữ đoàn 382/Quân khu 1	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	1,81	0,50			1,31
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		37,21	13,18			24,03
1	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên	5,11	4,21			0,90
		Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,10	1,08			0,02
2	Khu đô thị Thành Công (khu số 3)	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	21,90	3,00			18,90
3	Trụ sở công an xã Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	0,25	0,15			0,10
4	Trụ sở công an xã Thành Công	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	0,24	0,24			
5	Trụ sở công an xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, thành phố Phổ Yên	0,26	0,23			0,03
6	Trụ sở công an xã Minh Đức	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	0,34	0,30			0,04
7	Trụ sở công an xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thành phố Phổ Yên	0,26	0,16			0,10
8	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Hồng Tiến	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	0,11	0,11			
9	Trường Mầm non Đông Cao (Nhà lớp học và các phòng chức năng, 12 phòng)	Phường Đông Cao, thành phố Phổ Yên	0,30	0,30			

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
10	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực đồi ông Đoán và đồi Quần Ngựa (bổ sung)	Xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên	1,36	0,14			1,22
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	Phường Hồng Tiến, thành phố Phổ Yên	4,33	2,25			2,08
12	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam Thái (mở rộng)	Phường Nam Tiến, thành phố Phổ Yên	1,64	1,00			0,64
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		12,70	8,02			4,68
1	Khu đô thị số 2, phường Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,00	2,00			1,00
2	Khu đô thị đường Lý Thường Kiệt (đoạn phía đường Thắng Lợi – nằm trong quy hoạch khu trung tâm hành chính Sông Công) - Khu A	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,37	0,15			0,22
3	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 3)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,14	0,14			
4	Trụ sở công an xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0,31	0,31			
5	Trụ sở công an xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,05			0,31
6	Trụ sở công an xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,30	0,30			
7	Mở rộng Trường THPT Sông Công (xây dựng nhà lớp học 16 phòng)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,41	0,36			0,05
8	Đường Trần Phú (từ đường 30/4 đến đường đô thị dọc Sông Công)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	6,00	4,00			2,00
9	Giảm thiểu ngập úng cục bộ bị ảnh hưởng sau khi xây dựng đường Quốc lộ 3 mới tại xã Tân Quang và phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	Xã Tân Quang, phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0,21	0,21			

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
10	Mở rộng nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	1,60	0,50			1,10
IV	HUYỆN ĐỊNH HÓA		50,48	11,65			38,83
1	Nhà máy ván ép Green Energy	Xã Tân Dương, huyện Định Hóa	4,99	0,55			4,44
2	Tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu đến ngã ba Trung Sơn (giai đoạn II)	Xã Phúc Chu, xã Bảo Linh, xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	29,70	6,00			23,70
3	Mở rộng tuyến đường Bảo Cường - Đồng Thịnh - Định Biên	Xã Bảo Cường, xã Đồng Thịnh, xã Định Biên, huyện Định Hóa	5,00	1,40			3,60
4	Đường liên xã Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ - Tân Thịnh	Xã Quy Kỳ, xã Linh Thông, xã Lam Vỹ, xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	8,00	3,00			5,00
5	Cải tạo, nâng cấp đường vào Nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	1,04	0,05			0,99
6	Xây dựng Trạm và đường dây 110 Kv huyện Định Hóa	Xã Trung Hội, xã Phú Tiến, xã Bộc Nhiêu, huyện Định Hóa	1,75	0,65			1,10
V	HUYỆN ĐỒNG HỖ		7,65	2,83			4,83
1	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (bổ sung)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	5,88	2,58			3,30
2	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Đồng Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,69	0,24			1,45
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,09	0,01			0,08
VI	HUYỆN ĐẠI TỪ		287,52	49,89			237,63
1	Khu dân cư nông thôn kiểu mẫu	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	8,51	7,02			1,49
2	Khu dân cư nông thôn mới Văn Yên 1 (thuộc quy hoạch Khu trung tâm xã Văn Yên)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	11,58	7,06			4,52
3	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu A	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	60,60	3,80			56,80

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
4	Điểm dân cư nông thôn (Điểm dân cư nông thôn xóm Giữa và Chợ trung tâm)	Xã Văn Yên, huyện Đại Từ	0,91	0,29			0,62
5	Khu dân cư số 3 (khu Trung tâm xã Ký Phú)	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	11,20	9,70			1,50
6	Khu dân cư nông thôn mới xóm Bãi Bằng số 2	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	57,70	2,54			55,16
7	Khu dân cư nông thôn mới thể thao và giáo dục Tân Thái - Khu B	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	78,46	8,21			70,25
8	Cụm công nghiệp Phú Lạc 2	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	12,01	2,43			9,58
9	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	0,58	0,34			0,24
10	Trạm dừng nghỉ, cửa hàng xăng dầu và các dịch vụ thương mại tổng hợp	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	1,31	1,29			0,02
11	Khu dịch vụ thương mại xăng dầu kết hợp kho tập kết, sản xuất vật liệu xây dựng đúc sẵn	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	2,66	2,59			0,07
12	Đường Nguyễn Huệ	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10,00	3,00			7,00
13	Trung tâm thương mại và Chợ Cù Vân	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	1,60	1,52			0,08
14	Khu thể thao sân gôn Tân Thái (bổ sung)	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	30,40	0,10			30,30
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		117,35	62,00			55,35
1	Khu tái định cư Hương Sơn (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11,46	7,68			3,78
2	Khu tái định cư Tân Hòa 1 (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	13,72	7,31			6,41
3	Khu tái định cư Tân Hòa 2 (phục vụ Dự án Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phú Bình)	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	16,22	5,50			10,72
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	1,83	0,64			1,19
4	Khu tái định cư số 2 xã Nga My (phục vụ Dự án Khu công)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10,00	9,76			0,24

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	nghệ thông tin tập trung Yên Bình)						
5	Khu đô thị số 2B thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,04	3,24			0,80
6	Khu đô thị số 4 thuộc đô thị mới Diềm Thụy (khu 2)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	13,00	8,44			4,56
7	Khu đô thị số 9A	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	4,22	3,11			1,11
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,78	3,77			2,01
8	Khu đô thị số 9B	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	12,00	6,68			5,32
9	Trụ sở công an xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,37	0,32			0,05
10	Cửa hàng xăng dầu Xuân Thành 1	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,25	0,15			0,10
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối ĐT.261 - ĐT.266	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	10,87	3,61			7,26
12	Tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.269B tỉnh Thái Nguyên	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	9,22	1,11			8,11
		Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	2,31	0,54			1,77
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,06	0,14			1,92
VIII	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		0,51	0,27			0,24
1	Mở rộng Trường Tiểu học Yên Đổ 1	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,17	0,17			
2	Trường Tiểu học Động Đạt 1	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,15	0,06			0,09
3	Đường dây và Trạm biến áp 110Kv Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,19	0,04			0,15
IX	HUYỆN VÕ NHAİ		4,98	1,18			3,80
1	Kho bạc Nhà nước Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,37	0,29			0,08
2	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	4,61	0,89			3,72

Phụ lục III

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 16 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
A	Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Thái Nguyên						I	Thành phố Thái Nguyên							
1	Khu dân cư số 4 Việt Bắc, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	3.73	1.88	1.11	1.85	1	Khu nhà ở số 6 phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập, TPTN	6.57	4.10	1.62	2.47		
2	Khu dân cư số 5, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	2.34	1.72	0.51	0.62									

3	Khu dân cư tại tổ 4, phường Tân Lập	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0.50	0.50											
II	Thành phố Sông Công							II	Thành phố Sông Công						
1	Khu đô thị tổ dân phố 11, phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	1.90	1.70	0.80	0.20		1	Khu đô thị tổ dân phố 11, phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	1.90	1.65	1.44	0.25	
III	Huyện Đại Từ							III	Huyện Đại Từ						
1	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	14.74	13.78	12.07	0.96		1	Khu dân cư nông thôn số 3	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	11.84	11.23	10.53	0.61	
IV	Huyện Phú Bình							IV	Huyện Phú Bình						
1	Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11.25	9.69	5.86	1.40	0.16	1	Khu đô thị số 8	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	11.25	10.27	6.35	0.97	0.01
		Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	4.40	4.25	2.65	0.15	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình			4.40	4.21	3.36	0.19		
B	Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Phổ Yên							I	Thành phố Phổ Yên						
1	Khu đô thị sinh thái thể thao GLORY	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	13.80	12.07	2.15	1.73		1	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 1	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	13.80	12.07	2.15	1.73	

2	Khu đô thị sinh thái GLORY ECOLAND & VILLA	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	25.70	22.80	3.10	2.90		2	Khu đô thị sinh thái và nghỉ dưỡng Thành Công 2	Xã Thành Công, thành phố Phổ Yên	25.70	22.80	3.10	2.90	
C	Nghị Quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Sông Công							I	Thành phố Sông Công						
1	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	480.32	360.10	61.00	120.22		1	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	409.92	315.55	56.05	94.37	
								2	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	70.40	44.55	4.95	25.85	
II	Huyện Đồng Hỷ							II	Huyện Đồng Hỷ						
1	Dự án chăn nuôi lợn gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh (bổ sung)	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	201.00	179.43	18.75	17.61	3.96	1	Dự án chăn nuôi lợn gà công nghệ cao kết hợp trồng cây lâu năm và sản xuất phân vi sinh (bổ sung)	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	201.00	179.43	5.90	17.61	3.96

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt

Nay điều chỉnh lại như sau

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng đặc	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng đặc	Đất khác

						hộ	dụng						hộ	dụng	
D	Nghị Quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Sông Công							I	Thành phố Sông Công						
1	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	288.80	68.80			220.00	1	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	198.80	63.84			134.96
								2	Sân gôn tại Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	90.00	4.96			85.04
II	Thành phố Phố Yên							II	Thành phố Phố Yên						
1	Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện thị xã Phố Yên (hạng mục: GPMB + san nền) - thuộc Khu đô thị Nam Thái	Xã Nam Tiên, thị xã Phố Yên	2.40	1.40			1.00	1	Tổ hợp thương mại, dịch vụ, hỗn hợp Nam Thái	Phường Nam Tiên, thành phố Phố Yên	2.40	1.40			1.00
2	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,58 ha)	Xã Nam Tiên, thị xã Phố Yên	48.78	23.95			24.83	2	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 22,65 ha)	Phường Nam Tiên, thành phố Phố Yên	22.65	10.23			12.42
								3	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 19,45 ha)	Phường Nam Tiên, thành phố Phố Yên	18.65	9.42			9.23
		Phường Ba Hàng, thị xã Phố Yên	0.80	0.40			0.40			Phường Ba Hàng, thành phố Phố Yên	0.80	0.40			0.40
								4	Khu đô thị Nam Thái	Phường Nam Tiên,	53.42	26.99			26.43

3	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 48,89 ha)	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	2.95	1.40			1.55	(phần diện tích 56,37 ha)	thành phố Phổ Yên					
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	45.94	22.69			23.25		Phường Đắc Sơn, thành phố Phổ Yên	2.95	1.40			1.55
III	Huyện Đại Từ						III	Huyện Đại Từ						
1	Khu thể thao và dịch vụ xóm Góc Mít	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	53.80	2.26			51.54	1	Khu thể thao sân gôn Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	53.8	2.26		51.54
2	Khu dân cư nông thôn xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54.94	0.95			53.99	2	Khu dân cư nông thôn xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54.94	5.60		49.34

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>